



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA

71/4A, KP7, ĐƯỜNG HIỆP THÀNH 13, PHƯỜNG HIỆP THÀNH, QUẬN 12, TP HỒ CHÍ MINH

ĐT. (028). 37112054 Fax. (028).7175400 Website: <https://namhoatoys.vn/>



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ 2/2021

(năm tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2021	01.01.2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105,998,686,341	91,605,076,436
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	6,114,706,775	13,972,238,228
1. Tiền	111		6,114,706,775	13,972,238,228
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,070,413,882	21,899,764,909
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	37,961,762,691	18,661,305,730
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	7,082,219,371	3,026,325,346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	128,980,690	314,682,703
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.6	(102,548,870)	(102,548,870)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		50,014,586,086	49,720,022,855
1. Hàng tồn kho	141	V.7	51,258,631,179	50,964,067,948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,798,979,598	6,013,050,444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,027,522,876	955,256,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,713,407,970	2,936,649,982
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		58,048,752	2,121,143,595
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		313,656,828,176	318,875,766,260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,000,000	11,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	11,000,000	11,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		142,641,830,071	146,913,298,582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	138,862,039,767	143,060,279,274
- Nguyên giá	222		173,606,701,412	173,137,800,634
- Hao mòn lũy kế	223		(34,744,661,645)	(30,077,521,360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,779,790,304	3,853,019,308
- Nguyên giá	228		4,309,715,000	4,309,715,000
- Hao mòn lũy kế	229		(529,924,696)	(456,695,692)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		136,504,732,000	136,504,732,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	136,504,732,000	136,504,732,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		34,499,266,105	35,446,735,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	34,499,266,105	35,446,735,678
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		419,655,514,517	410,480,842,696



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		213,152,749,336	202,131,446,387
I. Nợ ngắn hạn	310		160,258,294,136	149,236,991,187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7,385,223,663	11,272,651,905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,557,139,316	10,001,388,841
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	289,233,590	42,493,521
4. Phải trả người lao động	314		3,818,083,416	7,824,342,221
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	9,461,787,215	9,327,126,706
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,539,088,607	118,404,686
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	114,207,738,329	110,650,583,307
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		52,894,455,200	52,894,455,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,681,720,000	1,681,720,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	51,212,735,200	51,212,735,200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		206,502,765,181	208,349,396,309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	206,502,765,181	208,349,396,309
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		154,115,410,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,115,410,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,387,355,181	54,233,986,309
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		23,459,846,309	585,729,744
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		28,927,508,872	53,648,256,565
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		419,655,514,517	410,480,842,696

NGOẠI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
Ngoại tệ các loại	99		0.00	0.00
Ngoại tệ Đô la Mỹ	991		0.00	0.00

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ 01.01.2021 đến 30.06.2021

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ 01.01.2020 - 30.06.2020 VND
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		31,320,117,760	24,407,882,010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		5,046,874,718	5,067,925,488
- Các khoản dự phòng	3		-	102,548,870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(10,620,941,579)	(7,472,247)
- Chi phí lãi vay	6		4,377,857,000	5,715,613,600
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		30,123,907,899	35,286,497,721
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(22,947,406,961)	3,381,722,641
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(294,563,231)	(8,690,078,451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,219,442,522	(26,073,356,410)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(124,796,436)	1,131,101,772
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,468,771,538)	(5,715,100,688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(71,927,070)	(6,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,435,885,185	(6,679,213,415)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,697,373,239)	(12,906,684,918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,272,727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(62,463,282,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,593,668,852	7,472,247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,923,568,340	(76,362,494,671)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	51,290,230,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		102,290,046,233	110,116,220,864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98,732,891,211)	(92,389,782,594)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,774,140,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,216,984,978)	69,016,668,270
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,857,531,453)	(14,025,039,816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,972,238,228	42,911,555,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,114,706,775	28,886,515,247

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 29 Tháng 07 Năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Địa chỉ: 71/4a, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
- Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Cty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con



Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

19
JC
PI
VÀ
M
HC

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 04 – 36 năm
Máy móc, thiết bị 04 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 – 06 năm
Tài sản cố định khác 04 – 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trọng tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

21
T
H
A
T
H
H
C

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và có danh sách tại ngày chốt cổ đông nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

18/11/2011
Z
JNG
13/11
M.S.D.A.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
- Tiền mặt	168,587,977	5,586,318,166
- Tiền gửi ngân hàng	5,946,118,798	8,385,920,062
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6,114,706,775	13,972,238,228

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND			01.01.2021 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty Con + Cty TNHH SX TM Miền Quê	136,369,578,800			136,369,578,800		

Ngày 13/01/2020, Công ty đã đạt tỷ lệ sở hữu 5.751.200 cổ phần (tương đương 51,00% Vốn điều lệ và quyền kiểm soát tương ứng) của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê được chuyển đổi sang công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 10/9/2019.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có hoạt động chính là sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình.

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lãi và có lãi lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	37,677,199,923	18,376,742,962
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	32,804,115,124	13,167,597,944
+ STANLEY BLACK & DECKER Limited BVBA	10,420,414,022	3,600,740,903
+ SPRING COPENHAGEN	14,933,009,221	4,036,650,636
+ ROSENDAHL DESIGN GROUP	7,450,691,881	5,530,206,405

- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,873,084,799	5,209,145,018
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	284,562,768	284,562,768
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tràng An - Việt Nam	284,562,768	284,562,768
Cộng	37,961,762,691	18,661,305,730

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
+ GLOBAL TIMBER	3,137,967,916	
+ JAF GLOBAL GMBH	1,165,723,580	
+ Công ty TNHH Phát Triển ASL (ASL DEVELOPMENT CO.,LTD)	907,158,459	
+ CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG KIM LONG	27,720,000	1,915,537,126
+ Các nhà cung cấp khác	1,843,649,416	1,110,788,220
Cộng	7,082,219,371	3,026,325,346

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	128,980,690		314,682,703	
- Tạm ứng	128,026,033		223,676,493	
- Phải thu khác.	954,657		91,006,210	
b) Dài hạn	11,000,000		11,000,000	
- Phải thu khác.	11,000,000		11,000,000	
Cộng	139,980,690		325,682,703	

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND			01.01.2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	102,548,870		- Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom -ORDA KOREA CO., LTD.	102,548,870		- Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom -ORDA KOREA CO., LTD.
Cộng	102,548,870			102,548,870		

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			1,290,685,600	
- Nguyên liệu, vật liệu	25,564,888,671	(232,830,488)	19,497,750,996	(232,830,488)
- Công cụ, dụng cụ	471,873,501	(31,921,844)	465,980,260	(31,921,844)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,802,177,851		17,684,226,358	
- Thành phẩm	11,093,266,734	(979,292,761)	11,629,192,485	(979,292,761)
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán	326,424,422		396,232,249	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	51,258,631,179	(1,244,045,093)	50,964,067,948	(1,244,045,093)

T.C.P.

132
ÔN
SỐ
QUẢN
LÝ
PH

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	131,960,540,790	37,373,678,514	3,444,258,610	257,547,720	101,775,000		173,137,800,634
- Mua trong năm		703,406,207	72,000,000				775,406,207
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(306,505,429)					(306,505,429)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	131,960,540,790	37,770,579,292	3,516,258,610	257,547,720	101,775,000		173,606,701,412
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21,474,767,598	7,283,458,617	1,078,725,083	224,667,722	15,902,340		30,077,521,360
- Khấu hao trong năm	2,715,695,913	2,060,988,639	186,946,892	3,653,334	6,360,936		4,973,645,714
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(306,505,429)					(306,505,429)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	24,190,463,511	9,037,941,827	1,265,671,975	228,321,056	22,263,276		34,744,661,645
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	110,485,773,192	30,090,219,897	2,365,533,527	32,879,998	85,872,660		143,060,279,274
- Tại ngày cuối năm	107,770,077,279	28,732,637,465	2,250,586,635	29,226,664	79,511,724		138,862,039,767

Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3,465,425,000				600,000,000		244,290,000	4,309,715,000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3,465,425,000				600,000,000		244,290,000	4,309,715,000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					456,695,692			456,695,692
- Khấu hao trong năm					73,229,004			73,229,004
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					529,924,696			529,924,696
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3,465,425,000				143,304,308		244,290,000	3,853,019,308
- Tại ngày cuối năm	3,465,425,000				70,075,304		244,290,000	3,779,790,304

- Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn

927
GT
PHẢ
À THƯ
M H
Đ H

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2,027,522,876	955,256,867
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	90,531,265	261,399,206
- Chi phí hỗ trợ khách hàng	918,859,669	
- Chi phí mua bảo hiểm;	772,286,831	406,763,965
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	245,845,111	287,093,696
b) Dài hạn	34,499,266,105	35,446,735,678
- Chi phí trả trước về thuê đất	31,748,573,200	32,222,432,500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,081,126,564	1,654,472,515
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1,669,566,341	1,569,830,663
Cộng	36,526,788,981	36,401,992,545

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND		Trong năm		01.01.2021 VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	114,207,738,329	114,207,738,329	102,290,046,233	(98,732,891,211)	110,650,583,307	110,650,583,307
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn (ii)	83,562,316,329	83,562,316,329	102,290,046,233	(83,087,469,211)	64,359,739,307	64,359,739,307
- vay Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i)	20,000,000,000	20,000,000,000		(5,000,000,000)	25,000,000,000	25,000,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	10,645,422,000	10,645,422,000		(10,645,422,000)	21,290,844,000	21,290,844,000
b) Vay dài hạn	51,212,735,200	51,212,735,200			51,212,735,200	51,212,735,200
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn (iii)	51,212,735,200	51,212,735,200			51,212,735,200	51,212,735,200
Cộng	165,420,473,529	165,420,473,529	102,290,046,233	(98,732,891,211)	161,863,318,507	161,863,318,507

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê theo hợp đồng vay số 001/2021/MQ-NH ngày 01/01/2021, số tiền vay là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 31/12/2021, lãi suất cho vay 6,8%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.

- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.

- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

82/ Y N JNGI OA

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	4,485,338,169	4,485,338,169	6,976,953,841	6,976,953,841
<i>Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc</i>	2,479,424,534	2,479,424,534	3,420,348,921	3,420,348,921
<i>Công Ty TNHH SX TM XNK May Hải Nam Anh</i>	667,586,810	667,586,810	1,559,200,940	1,559,200,940
<i>Công Ty TNHH Tong Jou Việt Nam</i>	587,561,260	587,561,260	438,203,040	438,203,040
<i>Công Ty Cổ Phần Gổ Bình Định</i>	394,948,554	394,948,554		
<i>Công Ty TNHH SX - TM Phạm Thu</i>	355,817,011	355,817,011	1,559,200,940	1,559,200,940
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,899,885,494	2,899,885,494	4,295,698,064	8,490,466,321
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	7,385,223,663	7,385,223,663	11,272,651,905	15,467,420,162

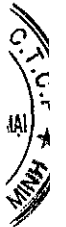
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01.01.2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30.06.2021 VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1,035,792,758	1,035,792,758	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,392,608,888	2,193,070,665	199,538,223
- Thuế thu nhập cá nhân	42,493,521	1,988,672,810	1,941,470,964	89,695,367
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		265,942,504	265,942,504	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	42,493,521	5,683,016,960	5,436,276,891	289,233,590
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		55,897,924	113,946,676	58,048,752
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,121,143,595	2,121,143,595		
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2,121,143,595	2,177,041,519	113,946,676	58,048,752

14. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương Tháng 13	2,050,000,000	
- Lãi vay phải trả	357,387,135	415,246,117
- Trích trước tiền thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc	6,728,802,080	6,728,802,080
- Các khoản trích trước khác	325,598,000	2,183,078,509
Cộng	9,461,787,215	9,327,126,706

15. Phải trả khác



a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	90,039,216	96,846,730
- Bảo hiểm xã hội	737,597,249	13,511,400
- Bảo hiểm y tế	124,340,305	
- Bảo hiểm thất nghiệp	57,898,058	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,529,213,779	8,046,556
- Phải trả - tiền mượn (các bên liên quan)		
Cộng	3,539,088,607	118,404,686
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,681,720,000	1,681,720,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1,681,720,000	1,681,720,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	102,825,180,000						45,208,232,744		148,033,412,744
- Tăng vốn trong năm trước	51,290,230,000								51,290,230,000
- Lãi trong năm trước							53,648,256,565		53,648,256,565
- Tăng khác									
- Chi trả cổ tức							(44,622,503,000)		(44,622,503,000)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	154,115,410,000						54,233,986,309		208,349,396,309
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							28,927,508,872		28,927,508,872
- Tăng khác									
- Chi trả cổ tức							(30,774,140,000)		(30,774,140,000)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	154,115,410,000						52,387,355,181		206,502,765,181



b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	154,115,410,000	154,115,410,000
Cộng	154,115,410,000	154,115,410,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154,115,410,000	154,115,410,000
+ Vốn góp đầu năm	154,115,410,000	154,115,410,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,411,541	15,411,541
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	137,616,023,310	116,179,633,368
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	2,636,200,000	
Cộng	140,252,223,310	116,179,633,368

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	2,906,400	11,761,428
- Hàng bán bị trả lại	359,520,582	291,097,111
Cộng	362,426,982	302,858,539

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	98,286,513,125	74,180,892,852
- Giá vốn cho thuê nhà xưởng	1,022,085,881	
Cộng	99,308,599,006	74,180,892,852

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,017,792	7,472,247
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,592,651,060	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	120,527,177	596,111,302
Cộng	10,714,196,029	603,583,549

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
- Lãi tiền vay	4,377,857,000	5,715,613,600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	288,139,529	888,887,918
Cộng	4,665,996,529	6,604,501,518

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	27,272,727	
- Các khoản khác.	476,206,682	216,809,714
Cộng	503,479,409	216,809,714

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	101,883,966	7,572,422
Cộng	101,883,966	7,572,422

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10,098,659,640	6,140,449,920
- Chi phí nhân viên quản lý	2,442,603,156	2,107,452,300
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34,360,225	46,991,187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,983,305,041	3,678,815,246
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	638,391,218	307,191,187
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,612,214,865	5,355,869,370
- Chi phí nhân viên	3,635,536,127	3,000,642,780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	182,780,430	214,889,995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,364,810,401	1,543,535,714
- Các khoản chi phí QLDN khác.	429,087,907	596,800,881

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46,774,343,479	34,276,094,566
- Chi phí nhân công	44,716,796,157	37,191,327,469
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,046,874,718	5,067,925,488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,445,070,973	7,708,585,335
- Chi phí khác bằng tiền	1,540,780,379	801,920,692
Cộng	109,523,865,706	85,045,853,550

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2010 đến 30.06.2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,320,681,818	724,653,970
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	71,927,070	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,392,608,888	724,653,970

Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2021 là năm thứ 01 Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp

VIII- Những thông tin khác

1 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Lập Ngày 29 tháng 07 năm 2021

